

Số: 100/2016/SG.W.I.C.V.KT

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM

V/v: Giải trình chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh của công ty mẹ quý 4 năm 2015

Đơn vị công bố thông tin: Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn

Địa chỉ trụ sở chính: Lầu 7, Tòa nhà 60NDC, Số 60 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh.

Điện thoại (+848) 62918483

Fax: (+848) 62918489

Mã chứng khoán: SII

Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn giải trình chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm Quý 4 năm 2015 và Quý 4 năm 2014 như sau:

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2014	Quý 4 năm 2015	Tăng (+) giảm (-) kỳ này so với cùng kỳ năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(868.797.590)	11.259.022.048	12.127.819.638

Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2015 tăng 12.127.819.638 đồng so với cùng kỳ năm trước là do các nguyên nhân chủ yếu sau:

- Trong quý 4 năm 2015 công ty đã nhận được cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào ngành Hạ tầng nước nên doanh thu hoạt động tài chính tăng 12.998.888.001 đồng so với cùng kỳ năm trước.
- Ngoài ra, chi phí quản lý doanh nghiệp trong quý 4 năm 2015 giảm so với quý 4 năm 2014 là 688.801.640 đồng.

Doanh thu hoạt động tài chính tăng, chi phí quản lý doanh nghiệp giảm là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2015 tăng so với cùng kỳ năm trước như đã nêu trên.

Chúng tôi cam kết giải trình trên đây đúng thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

Trân trọng báo cáo!

Nơi nhận:  
+ Như trên  
+ Lưu



**CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**QUÝ 4 NĂM 2015**

## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6 - 29



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01a-DN  
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>821.893.815.126</b>	<b>412.248.207.570</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>275.715.059.972</b>	<b>128.800.461.557</b>
1. Tiền	111		275.715.059.972	101.000.461.557
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	27.800.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>423.161.723.909</b>	<b>282.115.660.876</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	1.051.121.005	5.557.952.402
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	54.810.772.398	770.923.759
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	95.918.080.000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.a	271.422.896.741	276.055.990.950
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(41.146.235)	(269.206.235)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.6</b>	<b>1.218.773.956</b>	<b>411.083.137</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.218.773.956	411.083.137
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>121.798.257.289</b>	<b>921.002.000</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		174.308.500	29.761.913
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		121.623.948.789	862.844.660
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.7.a	-	28.395.427
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.029.110.840.628</b>	<b>359.764.694.838</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>71.930.656.175</b>	<b>33.230.656.175</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.b	71.930.656.175	33.230.656.175
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.679.445.915</b>	<b>883.468.256</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	1.679.445.915	883.468.256
- Nguyên giá	222		3.175.943.098	1.996.415.825
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.496.497.183)	(1.112.947.569)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.224.761.039.263</b>	<b>-</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	1.224.761.039.263	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>730.503.139.000</b>	<b>324.908.839.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.10	482.736.700.000	149.862.700.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.11	53.184.244.000	31.748.744.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.12	194.582.195.000	143.297.395.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>236.560.275</b>	<b>741.731.407</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		236.560.275	741.731.407
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.851.004.655.754</b>	<b>772.012.902.408</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01a-DN  
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết Minh	31/12/2015	01/01/2015
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.070.383.731.885</b>	<b>2.029.474.514</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>199.953.731.885</b>	<b>2.029.474.514</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	22.824.345.928	178.118.362
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	243.699.040
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.7.b	183.904.674	41.392
4. Phải trả người lao động	314		339.000.000	638.874.955
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	8.905.889.639	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	3.046.478.879	850.289.000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	164.500.000.000	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		154.112.765	118.451.765
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.870.430.000.000</b>	<b>-</b>
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.17	600.000.000.000	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	629.500.000.000	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	640.930.000.000	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>780.620.923.869</b>	<b>769.983.427.894</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.20</b>	<b>780.620.923.869</b>	<b>769.983.427.894</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		583.700.000.000	583.700.000.000
- cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		583.700.000.000	583.700.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		119.923.034.000	119.923.034.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.342.139.270	1.667.578.270
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		74.655.750.599	64.692.815.624
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		63.343.693.624	64.692.815.624
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.312.056.975	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.851.004.655.754</b>	<b>772.012.902.408</b>



Trần Thị Ngọc Loan  
 Người lập biểu  
 Ngày 02 tháng 02 năm 2016



Bùi Quốc Dũng  
 Kế toán trưởng



Trương Khắc Hoàng  
 Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 02a-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
			Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.419.882.546	1.470.494.728	2.833.826.891	4.095.282.797
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.419.882.546	1.470.494.728	2.833.826.891	4.095.282.797
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.084.203.551	1.295.049.897	2.124.132.265	3.219.229.939
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		335.678.995	175.444.831	709.694.626	876.052.858
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	15.339.342.870	2.340.454.869	25.735.542.247	20.549.695.904
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.4	1.720.104.167	-	3.632.673.005	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.720.104.167	-	3.630.104.167	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.695.895.650	3.384.697.290	11.501.312.573	13.311.590.622
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.259.022.048	(868.797.590)	11.311.251.295	8.114.158.140
11. Thu nhập khác	31	VI.5	192.425.774	-	876.140.874	96.915.300
12. Chi phí khác	32	VI.6	192.425.774	-	875.335.194	-
13. Lợi nhuận khác	40		-	-	805.680	96.915.300
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.259.022.048	(868.797.590)	11.312.056.975	8.211.073.440
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11.259.022.048	(868.797.590)	11.312.056.975	8.211.073.440
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.8	193	(15)	194	141



Trần Thị Ngọc Loan  
 Người lập biểu  
 Ngày 02 tháng 02 năm 2016



Bùi Quốc Dũng  
 Kế toán trưởng



Trương Khắc Hoàn  
 Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 03-DN  
 Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 4 Năm 2015		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
		Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>					
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.052.878.095	641.988.496	7.453.740.977	4.351.890.676
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(3.740.689.027)	(1.412.331.248)	(11.289.285.559)	(4.391.400.471)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.751.685.222)	(2.474.374.914)	(11.735.055.433)	(6.189.524.914)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(4.782.326.390)	-	(6.692.326.390)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.229.590.915.902	759.201.312	1.232.321.595.230	1.273.635.291
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(4.154.390.176)	(2.142.656.312)	(7.143.344.413)	(4.404.608.164)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>	<i>1.214.214.703.182</i>	<i>(4.628.172.666)</i>	<i>1.202.915.324.412</i>	<i>(9.360.007.582)</i>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>					
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng, TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(850.027.809.621)	-	(1.358.306.210.569)	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23	-	-	(95.918.080.000)	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(652.974.000.000)	(7.465.700.000)	(736.720.300.000)	(13.736.700.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	308.700.000.000	2.199.540.000	308.700.000.000	2.199.540.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.566.159.228	6.326.212.446	20.813.864.572	14.086.123.022
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>(1.180.735.650.393)</i>	<i>1.060.052.446</i>	<i>(1.861.430.725.997)</i>	<i>2.548.963.022</i>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>					
3. Tiền thu từ đi vay	33	675.430.000.000	-	1.315.430.000.000	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(440.000.000.000)	-	(510.000.000.000)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>235.430.000.000</i>	<i>-</i>	<i>805.430.000.000</i>	<i>-</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	268.909.052.789	(3.568.120.220)	146.914.598.415	(6.811.044.560)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.806.007.183	189.799.696.347	128.800.461.557	193.042.620.687
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	275.715.059.972	186.231.576.127	275.715.059.972	186.231.576.127



Trần Thị Ngọc Loan  
 Người lập biểu  
 Ngày 02 tháng 02 năm 2016



Bùi Quốc Dũng  
 Kế toán trưởng



Trương Khắc Hoàng  
 Tổng Giám đốc



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

MẪU SỐ B 09a-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**I. THÔNG TIN CHUNG**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn là doanh nghiệp được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002620 ngày 27 tháng 8 năm 2004 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, và giấy phép điều chỉnh lần thứ 14 ngày 17 tháng 10 năm 2013.

Chủ sở hữu (Công ty mẹ) của Công ty là Công ty Cổ phần Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh với tỷ lệ sở hữu là 55,94%.

**2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là bán buôn máy móc, thiết bị điện, thiết bị điều khiển - đo lường; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; hoạt động thiết kế chuyên dụng; tư vấn về môi trường, tư vấn về công nghệ khác (trừ tư vấn pháp luật); thiết kế xây dựng công trình xử lý chất thải, bán buôn thiết bị cấp thoát nước, hệ thống xử lý nước sạch – nước thải; bán buôn vật tư - thiết bị - phụ tùng ngành công nghiệp, thiết bị xử lý môi trường; bán buôn hóa chất khác (trừ sử dụng trong nông nghiệp); dịch vụ tư vấn về quản lý (trừ tư vấn tài chính) và các ngành nghề khác được quy định trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Hoạt động Chính trong kỳ của Công ty là đầu tư và cung cấp các dịch vụ liên quan đến ngành nước sinh hoạt.

**3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

Trong kỳ, Công ty đã mua 1.432 cổ phần của Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa, tương đương tỷ lệ sở hữu là 28,66%.

Công ty đã mua 3.374.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ trị giá 51.284.800.000 VND, tương đương tỷ lệ sở hữu là 12,05%

Công ty sở hữu 85% cổ phần của Công ty CP Kỹ Thuật Enviro (Enviro), trong kỳ Enviro đã mua 6.310.400 cổ phần của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ trị giá 95.918.080.000 VND, tương đương tỷ lệ sở hữu của Enviro là 22,54%. Công ty sở hữu 19,16% cổ phần của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ gián tiếp qua công ty con là Công ty CP Kỹ Thuật Enviro.

Công ty đã thành lập Công ty TNHH Cấp thoát nước Củ Chi với tỷ lệ đăng ký góp là 99,98% vốn điều lệ.

Công ty đã thành lập Công ty Cổ Phần Mạng Nước Châu Á với tỷ lệ đăng ký góp là 51% vốn điều lệ.

Công ty đã thành lập Công ty Cổ Phần Nước Sài Gòn – Cần Thơ với tỷ lệ đăng ký góp là 77% vốn điều lệ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có các công ty con và công ty liên kết sau:

**Thông tin về công ty con**

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	Hồ Chí Minh	85%	85%	Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước.
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kia	Tỉnh Lâm Đồng	90%	90%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku (i)	Tỉnh gia lai	59,08%	55%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
Công ty Cổ phần Giải Pháp Mạng Nước Châu Á	Hồ Chí Minh	51%	51%	Dịch vụ tư vấn, hướng dẫn và hỗ trợ hoạt động liên quan đến dịch vụ quản lý và giám sát thoát nước.
Công ty TNHH Cấp Thoát Nước Củ Chi	Hồ Chí Minh	50,98%	50,98%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - Cần Thơ (i)	Hồ Chí Minh	100%	77%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

(i) Các công ty con này đang trong giai đoạn góp vốn.

**Thông tin về Công ty liên kết**

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Long An	Long An	25,77%	25,77%	Khai thác, cung cấp nước sạch, sản xuất nước uống đóng chai.
Công ty Cổ phần Cấp Nước Tân Hoa	Hồ Chí Minh	28,66%	28,66%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Như đã trình bày tại Thuyết minh III, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 Công ty đã áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 200. Một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 đã được trình bày lại theo thông tư này. Do đó số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là có thể so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014.

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Kỷ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 10 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

### III. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

### IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

#### 1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### 2. Công cụ tài chính

##### *Ghi nhận ban đầu*

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản ký quỹ, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

##### *Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu*

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### 4. Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết

##### *Đầu tư vào công ty con*

Các công ty được xem là công ty con của Công ty khi Công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có được quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động của các công ty đó.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

*Góp vốn liên doanh*

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

*Đầu tư vào công ty liên kết*

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

**Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết** (tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC hướng dẫn việc trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

*Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**5. Nợ phải thu**

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại ngày báo cáo. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

**6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương tiện vận tải, truyền dẫn  
Thiết bị, dụng cụ quản lý

Số năm  
6 – 10  
3 – 5

**8. Các khoản trả trước**

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**9. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ và các khoản phải trả khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính.

**10. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**11. Vốn chủ sở hữu**

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty mẹ phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ. Công ty mẹ không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận theo số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập căn cứ vào Điều lệ của Công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

**12. Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**13. Ghi nhận giá vốn**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận đúng kỳ và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**14. Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch công bố. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**15. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**16. Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành với thuế thu nhập hoãn lại phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Công ty không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do không có các khoản chênh lệch trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	1.125.782.631	486.151
Tiền gửi ngân hàng	274.589.277.341	100.999.975.406
Các khoản tương đương tiền (*)	-	27.800.000.000
<b>Cộng</b>	<b>275.715.059.972</b>	<b>128.800.461.557</b>

(\*) : Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 01 tháng 01 năm 2015 là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nhỏ hơn 3 tháng.

**2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty CP Kỹ Thuật Enviro	-	5.288.746.167
Khách hàng sử dụng nước sạch ở Huyện Củ Chi	564.788.540	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	445.186.230	-
Các khoản phải thu khác	41.146.235	269.206.235
<b>Cộng</b>	<b>1.051.121.005</b>	<b>5.557.952.402</b>

**3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Chi phí cho dự án Củ Chi</b>	<b>54.272.326.684</b>	-
Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Xây dựng Rồng Vàng	668.910.800	-
Công ty Cổ phần tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường	1.918.159.632	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	3.239.093.457	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	45.308.764.541	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng Quảng An	231.365.000	-
Công ty TNHH SX TM Nam Đại Thành	2.294.000.000	-
Công ty TNHH Tư vấn và xây dựng Technicons	378.033.254	-
Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn A&C	234.000.000	-
<b>Chi phí hoạt động</b>	<b>538.445.714</b>	<b>770.923.759</b>
Công ty TNHH Rồng Bay	411.956.114	397.379.745
Các khoản trả trước khác	126.489.600	373.544.014
<b>Cộng</b>	<b>54.810.772.398</b>	<b>770.923.759</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**4. PHẢI THU CHO VAY NGẮN HẠN**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty CP Kỹ Thuật Enviro (i)	95.918.080.000	-
<b>Cộng</b>	<b>95.918.080.000</b>	<b>-</b>

(i) Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/15-HĐĐT-SGW ngày 8 tháng 5 năm 2015 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro, Công ty đồng ý cho Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro vay nhằm mục đích tái cơ cấu vốn, mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh. Hợp đồng đáo hạn khi một trong hai bên có yêu cầu thanh lý hợp đồng nhưng không quá 12 tháng.

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>271.422.896.741</b>	<b>276.055.990.950</b>
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ tầng Kỹ Thuật Thành Phố Hồ Chí Minh (i)	259.770.714.696	272.670.714.696
Công ty CP Kỹ Thuật Enviro	5.150.937.022	-
Cty CP Giải Pháp Mạng Nước Châu Á	686.699.310	-
Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - Cần Thơ	211.668.353	-
Tạm ứng cho nhân viên	4.802.877.360	2.354.375.300
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	800.000.000	800.000.000
Phải thu khác	-	230.900.954
<b>b. Phải thu dài hạn khác</b>	<b>71.930.656.175</b>	<b>33.230.656.175</b>
<b>Ký cược, ký quỹ dài hạn</b>		
+ Đặt cọc tiền thuê văn phòng	373.305.064	373.305.064
+ Đặt cọc tiền mua cổ phần Công ty CP Nước Tân Hiệp (ii)	71.557.351.111	32.857.351.111
<b>Cộng</b>	<b>343.353.552.916</b>	<b>309.286.647.125</b>

(i) Số dư phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (CII) tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, bao gồm:

- Phải thu từ việc chuyển nhượng khoản đầu tư vào dự án Diamond Riverside với giá trị là 257.115.114.974 VND.
- Phải thu từ việc chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp và quyền góp vốn đầu tư tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận cho CII là 2.655.599.722 VND.

(ii) Khoản đặt cọc tiền mua cổ phần Công ty Cổ phần Nước Tân Hiệp được thực hiện theo hợp đồng khung số 02/2014/HĐ - SGW.BD ký ngày 13 tháng 10 năm 2014. Theo đó, Công ty phải đặt cọc cho CII tổng số tiền là 103.200.000.000 VND, giải ngân theo từng đợt góp vốn của CII vào Công ty Cổ phần Nước Tân Hiệp. Mục đích của khoản đặt cọc này là sau khi việc góp vốn của CII vào Công ty Cổ phần Nước Tân Hiệp hoàn thành, CII sẽ chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tương đương với 43% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Nước Tân Hiệp cho Công ty. Hiện tại, Công ty đang trong quá trình đặt cọc theo tiến độ góp vốn của CII.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**6. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.121.858.656	-	314.167.837	-
Hàng hóa	96.915.300	-	96.915.300	-
<b>Cộng</b>	<b>1.218.773.956</b>	<b>-</b>	<b>411.083.137</b>	<b>-</b>

**7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Các khoản thuế phải thu</b>				
Thuế thu nhập cá nhân	28.395.427	(28.395.427)	-	-
<b>b. Các khoản thuế phải nộp</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	41.392	-	-	41.392
Thuế thu nhập cá nhân	-	817.511.090	664.328.574	153.182.516
Thuế tài nguyên	-	40.079.424	33.248.091	6.831.333
Phí bảo vệ môi trường	-	133.598.080	109.748.647	23.849.433
<b>Cộng</b>	<b>28.436.819</b>	<b>962.793.167</b>	<b>807.325.312</b>	<b>183.904.674</b>

**8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2015	1.966.415.825	30.000.000	1.996.415.825
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>	<b>3.145.943.098</b>	<b>30.000.000</b>	<b>3.175.943.098</b>
<b>KHẤU HAO</b>			
Tại ngày 01/01/2015	1.089.614.241	23.333.328	1.112.947.569
Trích khấu hao trong năm	376.882.942	6.666.672	383.549.614
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>	<b>1.466.497.183</b>	<b>30.000.000</b>	<b>1.496.497.183</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2015	876.801.584	6.666.672	883.468.256
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>	<b>1.679.445.915</b>	<b>-</b>	<b>1.679.445.915</b>

**9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Dự án xã hội hóa đầu tư phát triển, quản lý hệ thống cấp nước và phân phối nước sạch trên địa bàn huyện Củ Chi	1.224.761.039.263	-
<b>Cộng</b>	<b>1.224.761.039.263</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	2.550.000.000	-	-	2.550.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku (i)	43.312.700.000	-	-	42.312.700.000	-	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kìa	105.000.000.000	-	-	105.000.000.000	-	-
Công ty TNHH Cấp thoát nước Củ Chi	321.174.000.000	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Giải pháp mạng nước Châu Á	10.200.000.000	-	-	-	-	-
Đầu tư vào công ty con - Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - Cần Thơ (i)	500.000.000	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>482.736.700.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>149.862.700.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(i) Các công ty con này đang trong giai đoạn góp vốn.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con không được xác định do đến thời điểm hiện tại vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể và thống nhất về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong kế toán của các khoản đầu tư này.

**11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT**

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Cấp nước Long An	31.748.744.000	-	-	31.748.744.000	-	-
Công ty liên kết vào Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa	21.435.500.000	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>53.184.244.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>31.748.744.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết không được xác định do đến thời điểm hiện tại vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể và thống nhất về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong kế toán của các khoản đầu tư này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

MẪU SỐ B 09a-DN

**12. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty BOO Nước Thủ Đức	143.153.395.000	-	-	143.153.395.000	-	-
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	51.284.800.000	-	-	-	-	-
Đầu tư vốn vào đơn vị khác	144.000.000	-	-	144.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>194.582.195.000</b>	-	-	<b>143.297.395.000</b>	-	-

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Công ty không được xác định do đến thời điểm hiện tại vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể và thống nhất về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong kế toán của các khoản đầu tư này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty TNHH TM DV Quốc tế Vạn Hưng Đức	61.697.500	123.395.000
Công ty TNHH Cấp thoát nước Củ Chi	194.810.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	21.476.443.397	-
Cty CP Giải Pháp Mạng Nước Châu Á	902.750.001	-
Công ty TNHH Công trình cấp thoát nước và Hạ tầng đô thị M.A.T	129.967.070	-
Các đối tượng khác	58.677.960	54.723.362
<b>Cộng</b>	<b>22.824.345.928</b>	<b>178.118.362</b>

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay Ngân hàng Vietinbank - CN 11	8.905.889.639	-
<b>Cộng</b>	<b>8.905.889.639</b>	<b>-</b>

**15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	27.939.879	-
Cổ tức phải trả	16.500.000	16.500.000
Thủ lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	833.789.000	833.789.000
Công ty CP Kỹ Thuật Enviro	2.168.250.000	-
<b>Cộng</b>	<b>3.046.478.879</b>	<b>850.289.000</b>

**16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Dự án xã hội hóa đầu tư phát triển, quản lý hệ thống cấp nước và phân phối nước sạch trên địa bàn huyện Củ Chi	600.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>600.000.000.000</b>	<b>-</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	31/12/2015		Trong năm		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán
		VND				VND
Công ty CP Kỹ Thuật Enviro (ii)	104.500.000.000	70.000.000.000	204.500.000.000	100.000.000.000	-	-
Ngân hàng Phát triển nhà Việt Nam - Trung tâm Kinh doanh (iii)	60.000.000.000	140.000.000.000	210.000.000.000	150.000.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>164.500.000.000</b>	<b>210.000.000.000</b>	<b>414.500.000.000</b>	<b>250.000.000.000</b>	-	-

- i. Số dư khoản vay ngắn hạn từ công ty cổ phần kỹ thuật Enviro tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, thể hiện khoản vay theo Hợp đồng hỗ trợ vốn ngắn hạn được sử dụng với mục đích bổ sung vốn để thực hiện Dự án Xã Hội hóa đầu tư phát triển, quản lý hệ thống cấp nước và phân phối nước sạch trên địa bàn huyện Củ Chi giai đoạn 2015-2019. Theo Hợp đồng hỗ trợ vốn số KT02/2015/HĐ-Enviro ngày 01/10/2015 và Hợp đồng số KT03/2015/HĐ-Enviro ngày 06/10/2015 thời hạn vay là 12 tháng lãi suất sẽ bằng lãi suất Saigon Water vay Ngân hàng Công Thương Việt Nam tại cùng thời điểm.
- ii. Số dư khoản vay Ngân hàng TMCP Phát triển nhà Thành phố Hồ Chí Minh được thể hiện theo hai hợp đồng gồm: hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 1410/TT/15/HĐTDNH-DN/068 ngày 27 tháng 05 năm 2015 với khoản nợ gốc là 60 tỷ đồng. Thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu, khoản vay này nhằm mục đích bổ sung vốn hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/15-HĐDT-SGW ngày 8 tháng 5 năm 2015. Lãi suất vay được quy định cụ thể trong từng kế ước nhận nợ. Công ty đã sử dụng 409.114 Cổ phần Công ty CP BOO Nước Thủ Đức phát hành và 3.143.440 Cổ phần Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước Long An với tổng giá trị là 87.585.000.000 VND để thế chấp khoản vay này.

**18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	31/12/2015		Trong năm		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán
		VND				VND
Ngân hàng Vietinbank - CN 11	640.930.000.000	100.000.000.000	640.930.000.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>640.930.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>640.930.000.000</b>	-	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

Số dư khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 11 Thành phố Hồ Chí Minh được thể hiện theo hợp đồng hợp đồng tín dụng dài hạn số 50/2015-HĐTDDH/NHCT942-SGW ngày 02 tháng 10 năm 2015 với khoản nợ gốc là 640.930.000.000 đồng. Thời hạn vay là 126 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, khoản vay này nhằm mục đích bổ sung vốn để thực hiện Dự án Xã Hội hóa đầu tư phát triển, quản lý hệ thống cấp nước và phân phối nước sạch trên địa bàn huyện Củ Chi giai đoạn 2015-2019.

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2014	583.700.000.000	119.923.034.000	1.667.578.270	56.481.742.184	761.772.354.454
Lãi trong năm	-	-	-	8.211.073.440	8.211.073.440
Số dư tại ngày 01/01/2015	583.700.000.000	119.923.034.000	1.667.578.270	64.692.815.624	769.983.427.894
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	11.312.056.975	11.312.056.975
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	674.561.000	(674.561.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(674.561.000)	(674.561.000)
Số dư tại ngày 31/12/2015	583.700.000.000	119.923.034.000	2.342.139.270	74.655.750.599	780.620.923.869

Tại ngày 21 tháng 4 năm 2015, đại hội đồng cổ đông thường niên đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2014. Theo đó Công ty trích lập quỹ đầu tư và phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và không chia cổ tức năm 2014.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**b. Cổ phiếu**

	31/12/2015	01/01/2015
	Cổ phần	Cổ phần
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	58.370.000	58.370.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	58.370.000	58.370.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**c. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	31/12/2015		01/01/2015	
	Tỷ lệ	Vốn đã góp VND	Tỷ lệ	Vốn đã góp VND
Công ty mẹ - Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ tầng Kỹ Thuật Thành Phố Hồ Chí Minh	55,94%	326.521.780.000	49,13%	286.771.810.000
Các cổ đông khác	44,06%	257.178.220.000	50,87%	296.928.190.000
<b>Cộng:</b>	<b>100%</b>	<b>583.700.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>583.700.000.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu dịch vụ tư vấn công nghệ sản xuất nước sạch	816.249.046	1.470.494.728	1.497.846.091	4.095.282.797
Doanh thu kinh doanh nước sạch	603.633.500	-	1.335.980.800	-
<b>Cộng</b>	<b>1.419.882.546</b>	<b>1.470.494.728</b>	<b>2.833.826.891</b>	<b>4.095.282.797</b>

**2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn dịch vụ tư vấn công nghệ sản xuất nước sạch	592.450.546	1.295.049.897	1.023.664.841	3.219.229.939
Giá vốn kinh doanh nước sạch	491.753.005	-	1.100.467.424	-
<b>Cộng</b>	<b>1.084.203.551</b>	<b>1.295.049.897</b>	<b>2.124.132.265</b>	<b>3.219.229.939</b>

**3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.669.334.022	2.340.454.869	14.441.094.551	13.185.643.904
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.670.008.848	-	11.294.447.696	7.364.052.000
<b>Cộng</b>	<b>15.339.342.870</b>	<b>2.340.454.869</b>	<b>25.735.542.247</b>	<b>20.549.695.904</b>

**4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	1.720.104.167	-	3.630.104.167	-
Chênh lệch tỷ giá từ khai hàng nhập khẩu	-	-	2.568.838	-
<b>Cộng</b>	<b>1.720.104.167</b>	<b>-</b>	<b>3.632.673.005</b>	<b>-</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**5. THU NHẬP KHÁC**

	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND	VND	VND
Thanh lý TSCĐ	-	-	20.500.000	-
Hàng mẫu không thanh toán	-	-	-	96.915.300
Ngân hàng Eximbank - chỉ thưởng chương trình nhận niềm tin - nhận ưu đãi	-	-	450.000	-
Thu hoàn trả tiền thanh toán hộ Công ty con - Công ty Cổ phần Giải pháp mạng nước Châu Á	-	-	662.765.100	-
Thu hoàn trả tiền thanh toán hộ Công ty con - Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - Cần Thơ	192.425.774	-	192.425.774	-
<b>Cộng</b>	<b>192.425.774</b>	<b>-</b>	<b>876.140.874</b>	<b>96.915.300</b>

**6. CHI PHÍ KHÁC**

	Quý 4		VND	
	Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND	VND	VND
Thanh lý TSCĐ	-	-	20.144.320	-
Chi hộ Công ty con - Công ty Cổ phần Giải pháp mạng nước Châu Á	-	-	662.765.100	-
Thu hoàn trả tiền thanh toán hộ Công ty con - Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - Cần Thơ	192.425.774	-	192.425.774	-
<b>Cộng</b>	<b>192.425.774</b>	<b>-</b>	<b>875.335.194</b>	<b>-</b>

**7. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận phát sinh trong kỳ trước thuế	11.259.022.048	(868.797.590)	11.312.056.975	8.211.073.440
Thu nhập chịu thuế	11.259.022.048	(868.797.590)	11.312.056.975	8.211.073.440
Thu nhập miễn thuế	6.670.008.848	3.682.026.000	11.294.447.696	7.364.052.000
Số lỗ chuyển kỳ này	4.589.013.200	-	17.609.279	847.021.440
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>-</b>	<b>(4.550.823.590)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	20%	22%	20%	22%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**Chi tiết lỗ lũy kế các năm:**

	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Năm chuyển lỗ		
2012	(16.151.687.874)	(16.169.297.153)
<b>Cộng:</b>	<b>(16.151.687.874)</b>	<b>(16.169.297.153)</b>

**8. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	<b>Quý 4</b>		<b>Lũy kế từ 01/01 đến 31/12</b>	
	<b>Năm 2015</b>	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2015</b>	<b>Năm 2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.259.022.048	(868.797.590)	11.312.056.975	8.211.073.440
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	58.370.000	58.370.000	58.370.000	58.370.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>193</b>	<b>(15)</b>	<b>194</b>	<b>141</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**VII. THÔNG TIN KHÁC**

**1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 16 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	164.500.000.000	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	275.715.059.972	128.800.461.557
<b>Nợ thuần</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Vốn chủ sở hữu	583.700.000.000	583.700.000.000
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và tương đương tiền	275.715.059.972	128.800.461.557
Phải thu khách hàng	1.051.121.005	5.557.952.402
Phải thu khác	294.610.320.566	242.025.334.775
Đầu tư tài chính dài hạn	730.503.139.000	324.908.839.000
Các khoản ký quỹ	72.730.656.175	34.030.656.175
<b>Tổng Cộng</b>	<b>1.374.610.296.718</b>	<b>735.323.243.909</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Các khoản vay	805.430.000.000	-
Phải trả người bán	22.824.345.928	178.118.362
Phải trả khác	3.046.478.879	850.289.000
Chi phí phải trả	8.905.889.639	-
<b>Tổng Cộng</b>	<b>840.206.714.446</b>	<b>1.028.407.362</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

***Rủi ro thị trường***

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

***Quản lý rủi ro lãi suất***

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**CÔNG CỤ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng cộng VND
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015:</b>				
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và tương đương tiền	275.715.059.972	-	-	275.715.059.972
Phải thu khách hàng	1.051.121.005	-	-	1.051.121.005
Phải thu khác	294.610.320.566	-	-	294.610.320.566
Đầu tư tài chính dài hạn	-	730.503.139.000	-	730.503.139.000
Các khoản ký quỹ	800.000.000	71.930.656.175	-	72.730.656.175
<b>Cộng</b>	<b>572.176.501.543</b>	<b>802.433.795.175</b>	<b>-</b>	<b>1.374.610.296.718</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Các khoản vay	164.500.000.000	640.930.000.000	-	805.430.000.000
Phải trả người bán	22.824.345.928	-	-	22.824.345.928
Phải trả khác	3.046.478.879	-	-	3.046.478.879
Chi phí phải trả	8.905.889.639	-	-	8.905.889.639
<b>Tổng Cộng</b>	<b>199.276.714.446</b>	<b>640.930.000.000</b>	<b>-</b>	<b>840.206.714.446</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>372.899.787.097</b>	<b>161.503.795.175</b>	<b>-</b>	<b>534.403.582.272</b>
<b>Tại ngày 01 tháng 01 năm 2015 :</b>				
Tiền và tương đương tiền	128.800.461.557	-	-	128.800.461.557
Phải thu khách hàng	5.557.952.402	-	-	5.557.952.402
Phải thu khác	242.025.334.775	-	-	242.025.334.775
Đầu tư tài chính dài hạn	-	324.908.839.000	-	324.908.839.000
Các khoản ký quỹ	34.030.656.175	-	-	34.030.656.175
<b>Tổng Cộng</b>	<b>410.414.404.909</b>	<b>324.908.839.000</b>	<b>-</b>	<b>735.323.243.909</b>
Phải trả người bán	178.118.362	-	-	178.118.362
Phải trả khác	850.289.000	-	-	850.289.000
<b>Tổng Cộng</b>	<b>1.028.407.362</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.028.407.362</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>409.385.997.547</b>	<b>324.908.839.000</b>	<b>-</b>	<b>734.294.836.547</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**2. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan:**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	Công ty con
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kia	Công ty con
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	Công ty con
Công ty Cổ phần giải pháp mạng nước Châu Á	Công ty con
Công ty TNHH Cấp thoát nước Củ Chi	Công ty con
Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - Cần Thơ	Công ty con
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa	Công ty liên kết

**Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:**

	Từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
<b>Cung cấp dịch vụ</b>		
Công ty CP Hạ Tầng Nước Sài Gòn - Cung cấp dịch vụ tư vấn cho Công ty Cổ Phần Cấp Nước Sài Gòn - Pleiku	861.650.455	1.523.913.636
Công ty TNHH cấp Thoát Nước Củ Chi - Cung cấp dịch vụ vận hành 07 trạm cấp nước trên địa bàn huyện Củ Chi	1.108.218.000	-

**Số dư trọng yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Các khoản cho vay ngắn hạn</b>		
Công ty CP Hạ Tầng Nước Sài Gòn - hỗ trợ vốn cho Công ty Cổ Phần kỹ thuật Enviro	95.918.080.000	-
<b>Cộng:</b>	<b>95.918.080.000</b>	<b>-</b>
<b>Các khoản phải thu</b>		
Công ty Cổ Phần kỹ thuật Enviro	-	5.288.746.167
Công ty Cổ Phần Cấp Nước Sài Gòn Pleiku	445.186.230	-
<b>Cộng:</b>	<b>445.186.230</b>	<b>5.288.746.167</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**Các khoản phải thu khác**

Công ty Cổ Phần kỹ thuật Enviro	5.150.937.022	216.250.954
Công ty CP Đầu tư Hạ Tầng Kỹ Thuật TP.HCM	259.770.714.696	272.670.714.696
Công ty Cổ Phần Giải Pháp Mạng Nước Châu Á	686.699.310	-
Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - Cần Thơ	211.668.353	-
<b>Cộng:</b>	<b>265.820.019.381</b>	<b>272.886.965.650</b>

**Các khoản phải trả**


Nhận tiền trước từ cty con - Công ty Cổ Phần Cấp Nước Sài Gòn Pleiku	-	243.699.040
<b>Cộng:</b>	<b>-</b>	<b>243.699.040</b>


Thu nhập Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND
Lương và thưởng	2.291.144.077	1.904.367.521

**3. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Như trình bày tại Thuyết minh III, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu trên Bảng cân đối kế toán của báo cáo kỳ trước được công ty phân loại lại để phù hợp với số liệu so sánh của kỳ này.

  
Trần Thị Ngọc Loan  
Người lập biểu  
Ngày 02 tháng 02 năm 2016

  
Bùi Quốc Dũng  
Kế toán trưởng

